

Số: /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 – cập nhật**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 959/QĐ-ĐHGTVT ngày 17/4/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Căn cứ Thông báo số 333/ TB-ĐHGTVT ngày 07/5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Giao thông vận tải;

Trường Đại học Giao thông vận tải thông báo cập nhật Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 như file đính kèm.

#### **Mọi thắc mắc, thí sinh liên hệ**

#### **TẠI HÀ NỘI: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Phòng 209, nhà A9, Trường Đại học Giao thông vận tải

Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37606352

**Website:** [utc.edu.vn](http://utc.edu.vn); [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn)

**Fanpage:** <https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiay/>

#### **PHÂN HIỆU TẠI TP. HCM: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

Phòng 109 - E10, Nhà E10, Phân hiệu Trường Đại học Giao thông vận tải tại Tp.HCM

Số 450-451 Đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38962819

**Website:** [utc2.edu.vn](http://utc2.edu.vn); [tuyensinh.utc2.edu.vn](http://tuyensinh.utc2.edu.vn)

**Fanpage:** <https://www.facebook.com/utc2hcmc>

#### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Trang thông tin điện tử (để công khai);
- PH tại TP.HCM (để th/h);
- Các đơn vị trong toàn trường (để ph/h);
- Các thí sinh (để th/h);
- Lưu: HCTH, KT&ĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Lê Hoài Đức**

## THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 – CẬP NHẬT

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-ĐHGTVT, ngày /5/2026  
của Hiệu trưởng Trường ĐH GTVT)

### I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên trường:** Trường Đại học Giao thông vận tải (GTVT).
- 2. Mã trường trong tuyển sinh:** GHA (Trụ sở chính tại Hà Nội) và GSA (Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh).
- 3. Địa chỉ các trụ sở:**
  - Trụ sở chính: Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng, Tp. Hà Nội;
  - Phân hiệu tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM): Số 450-451 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, Tp. Hồ Chí Minh.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử**
  - Trụ sở chính: [utc.edu.vn](http://utc.edu.vn)
  - Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM): [utc2.edu.vn](http://utc2.edu.vn)
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh**
  - Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): Website: [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn);  
Fanpage: [dhgtvtcaugiay](https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiay).
  - Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM): Website: [tuyensinh.utc2.edu.vn](http://tuyensinh.utc2.edu.vn);  
Fanpage: [utc2hcmc](https://www.facebook.com/utc2hcmc).
- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**
  - Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): 024.37606352;
  - Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM) 028.38962819.
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường**
  - Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): Website: [utc.edu.vn](http://utc.edu.vn); [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn)
  - Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM): Website: [utc2.edu.vn](http://utc2.edu.vn);  
[tuyensinh.utc2.edu.vn](http://tuyensinh.utc2.edu.vn)

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

- 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**
  - Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông;
  - Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và của Trường Đại học GTVT;
  - Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
  - Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- 2. Mô tả phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo 4 phương thức (chi tiết xem thêm bảng tại mục 4 dưới đây).
  - 2.1. Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2026 và học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế.
    - Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển, trong đó điểm môn Toán nhân hệ số hai

(trừ ngành Ngôn ngữ Anh) và điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có).

+ Tổng điểm xét tuyển (theo thang 30) (áp dụng cho các ngành, trừ ngành Ngôn ngữ Anh) = (Điểm thi môn Toán x 2 + điểm thi hai môn còn lại trong tổ hợp) x 3/4 + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có).

+ Tổng điểm xét tuyển (theo thang 30) (áp dụng với ngành Ngôn ngữ Anh) = (Điểm thi môn Toán + điểm thi hai môn còn lại trong tổ hợp) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có).

- Xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế. Cụ thể:

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT, được xét tuyển thẳng vào trường **theo ngành phù hợp với môn thi**. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG/ Nội dung đề tài dự thi	Tên ngành xét tuyển
1	Toán, Tin học	Tất cả các ngành
2	Vật lý, Hóa học	Tất cả các ngành (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)
3	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
4	Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngôn ngữ Anh

**2.2. Phương thức 2 (PT2):** Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập bậc THPT và điều kiện điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (**xét tuyển kết hợp**):

Xét tuyển kết hợp chỉ áp dụng với các thí sinh có điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt điều kiện (*áp dụng với tất cả thí sinh, bao gồm các thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026*) cụ thể như sau:

+ Đối với các ngành (trừ ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Toán ứng dụng), thí sinh có điểm thi môn Toán phải đạt từ 5.0 điểm trở lên;

+ Đối với ngành Toán ứng dụng, thí sinh có điểm thi môn Toán phải đạt từ 6.0 điểm trở lên;

+ Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh có điểm thi môn tiếng Anh phải đạt từ 6.0 điểm trở lên hoặc thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 4.5 trở lên.

Điểm xét tuyển là tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (đủ 3 năm học THPT) trong đó điểm môn Toán nhân hệ số 2 (trừ ngành Ngôn ngữ Anh) và điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có). Trong đó, điểm từng môn của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (xét theo mỗi năm học) dưới **5.5** điểm.

+ Tổng điểm xét tuyển (theo thang 30) (áp dụng cho các ngành, trừ ngành Ngôn ngữ Anh) = (Điểm học bạ môn Toán x 2 + điểm học bạ hai môn còn lại trong tổ hợp) x 3/4 + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có).

+ Tổng điểm xét tuyển (theo thang 30) (áp dụng với ngành Ngôn ngữ Anh) = (Điểm học bạ môn Toán + điểm học bạ hai môn còn lại trong tổ hợp) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có).

**2.3. Phương thức 3 (PT3):** Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) năm 2026 với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội

và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2026 với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM.

Điểm xét tuyển = Kết quả thi ĐGNL năm 2026 (quy về thang 30) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có).

**2.4. Phương thức 4 (PT4):** Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK HN) với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội. Điểm xét tuyển = Kết quả thi ĐGTD năm 2026 (quy về thang 30) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có).

**Lưu ý:** Tổng điểm xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) không vượt quá 30 điểm (theo thang 30 điểm).

### **3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

- Quy tắc quy đổi độ lệch điểm giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh đối với ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Quy tắc quy đổi độ lệch điểm giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh đối với điểm trúng tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

### **4. Số lượng tuyển sinh**

**4.1. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính:** Mã trường **GHA**; Địa chỉ: Số 3, Phố Cầu Giấy, Phường Láng, Tp. Hà Nội

Số lượng theo Ngành/Chương trình đào tạo (CTĐT), dự kiến như sau: **Tổng số lượng tuyển các CTĐT chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC): 4.660; Chỉ tiêu CTĐT liên kết quốc tế (LKQT): 70.** Chi tiết như ở bảng dưới:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
<b>I. Các chương trình đào tạo chuẩn</b>								
1	GHA01	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	PT1, PT2, PT3	D01, D09, D10	PT3, thí sinh phải chọn thi môn tiếng Anh trong phần thi thứ ba;
2	GHA02	Toán ứng dụng ( <i>Chuyên ngành Toán tin ứng dụng</i> )	7460112	Toán ứng dụng	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
3	GHA03	Kinh tế ( <i>Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư, Kinh tế bưu chính viễn thông</i> )	7310101	Kinh tế	75	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
4	GHA04	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
5	GHA05	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính-Ngân hàng	65	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
6	GHA06	Kế toán ( <i>Chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i> )	7340301	Kế toán	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
7	GHA07	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
8	GHA08	Khai thác vận tải ( <i>Chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Vận tải - Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt</i> )	7840101	Khai thác vận tải	120	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
9	GHA09	Kinh tế vận tải ( <i>Chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ</i> )	7840104	Kinh tế vận tải	140	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
10	GHA10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	65	PT1, PT3	A00, A01, D01, C01	
11	GHA11	Kinh tế xây dựng ( <i>Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng</i> )	7580301	Kinh tế xây dựng	120	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01, X06	
12	GHA12	Quản lý xây dựng ( <i>Chuyên ngành Quản lý dự án</i> )	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01, X06	
13	GHA13	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	60	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
14	GHA14	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	180	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
15	GHA15	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	40	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
16	GHA16	Kỹ thuật cơ khí ( <i>Chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí</i> )	7520103	Kỹ thuật cơ khí	75	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
17	GHA17	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	60	PT1, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	
18	GHA18	Kỹ thuật nhiệt ( <i>Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí</i> )	7520115	Kỹ thuật nhiệt	70	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
19	GHA19	Kỹ thuật cơ khí động lực ( <i>Chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i> )	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	150	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	
20	GHA20	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	180	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
21	GHA21	Kỹ thuật điện ( <i>Chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp</i> )	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
22	GHA22	Kỹ thuật điện tử - viễn thông ( <i>Chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông</i> )	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	140	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
23	GHA23	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>Chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông</i> )	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	130	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
24	GHA23 TM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>Chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh</i> )	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
25	GHA24	Kỹ thuật robot ( <i>Chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo</i> )	7520107	Kỹ thuật robot	65	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
26	GHA25	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	55	PT1, PT2, PT4	A00, B00, D01, C01, X06	Tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
27	GHA26	Kỹ thuật an toàn giao thông	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
28	GHA27	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	PT1, PT2	A00, A01, V00, V01	
29	GHA28	Kỹ thuật xây dựng ( <i>Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng</i> )	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	Tổ hợp D01 và D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
30	GHA29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng ( <i>Chuyên ngành Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị</i> )	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	
31	GHA30	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	55	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
32	GHA31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	Tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
33	GHA32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt và đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị</i> )	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	550	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
<b>2. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch - bán dẫn</b>								
34	GHA33	Kỹ thuật máy tính ( <i>theo hướng chuyên sâu vi mạch - bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng</i> )	7480106	Kỹ thuật máy tính	120	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	- PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên; - Đáp ứng yêu cầu về chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
35	GHA22 BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông ( <i>Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp</i> )	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	
<b>3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, đường sắt hiện đại</b>								
36	GHA08 DS	Khai thác vận tải ( <i>Chuyên ngành: Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị</i> )	7840101	Khai thác vận tải	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
37	GHA19 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực ( <i>Chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao</i> )	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	75	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	-PT3 và tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên; -Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT
38	GHA32 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i> )	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
39	GHA21 DS	Kỹ thuật điện ( <i>Chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i> )	7520201	Kỹ thuật điện	65	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	-PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên; - Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT
40	GHA23 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại</i> )	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	

#### 4. Các chương trình tiên tiến và chất lượng cao (CLC)

41	GHA28 QT1	Kỹ thuật xây dựng ( <i>Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i> )	7580201	Kỹ thuật xây dựng	60	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	PT3 và tổ hợp D01, D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
42	GHA28 QT2	Kỹ thuật xây dựng ( <i>Chương trình CLC Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i> )	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, D07	
43	GHA32 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt - Pháp</i> )	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D03, C01, X06	PT3 và tổ hợp D03 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
44	GHA32 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chương trình CLC Cầu- Đường bộ Việt - Anh</i> )	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	PT3 và tổ hợp D01 (PT1, PT2), thí sinh có

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
45	GHA32 QT3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị) (Mã tuyển sinh các năm trước: Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
46	GHA14 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt - Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	90	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
47	GHA16 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Tự động hóa thiết kế cơ khí)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, D07, X06	PT3 và tổ hợp D07 (PT1, PT2), thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
48	GHA20 QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC Kỹ thuật ô tô)	7520130	Kỹ thuật ô tô	90	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, D07, X06	
49	GHA11 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
50	GHA12 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, D01, C01, X06	
51	GHA22 QT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình CLC Kỹ thuật viễn thông)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT2, PT3, PT4	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
52	GHA04 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
53	GHA06 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	7340301	Kế toán	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
54	GHA10 QT	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình CLC Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	45	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
<b>5. Các chương trình liên kết quốc tế (LKQT)</b>								
55	GHA04 LK	Chương trình LKQT ngành Quản trị kinh doanh ( <i>chuyên ngành: Logistics, Quản trị dịch vụ, Kinh doanh số</i> ), (ĐH EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	Theo thông báo tuyển sinh riêng của Nhà trường		
56	GHA17 LK	Chương trình LKQT ngành Công nghệ kỹ thuật ( <i>chuyên ngành: Cơ điện tử, Cơ khí và chế tạo</i> ), (Học viện Chisholm - Úc cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	30			

**4.2. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh:** Mã trường GSA; Địa chỉ: Số 450 - 451 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Số lượng theo Ngành/Chương trình đào tạo (CTĐT), dự kiến như sau: **Tổng số lượng tuyển các CTĐT chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC):**

**2.000.** Chi tiết như ở bảng dưới:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
<b>1. Các chương trình đào tạo chuẩn</b>								
1	GSA01	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	PT1, PT2, PT3	D01, D09, D10	
2	GSA02	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	82	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
3	GSA03	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	55	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
4	GSA04	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	55	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
5	GSA05	Kế toán ( <i>Chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i> )	7340301	Kế toán	75	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
6	GSA07	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
7	GSA08	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	58	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
8	GSA09	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
9	GSA10	Kỹ thuật cơ khí động lực ( <i>Chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i> )	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
10	GSA11	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	
11	GSA12	Kỹ thuật điện ( <i>Chuyên ngành Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i> )	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
12	GSA13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông ( <i>Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông</i> )	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
13	GSA14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>Chuyên ngành Tự động hoá</i> )	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	PT1, PT3	A00, A01, C01, X06	
14	GSA15	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, V00, V01	
15	GSA16	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
16	GSA17	Kỹ thuật xây dựng ( <i>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i> )	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
17	GSA18	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông</i> )	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	180	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
18	GSA19	Kinh tế xây dựng ( <i>Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng, Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng</i> )	7580301	Kinh tế xây dựng	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	
19	GSA20	Quản lý xây dựng ( <i>Chuyên ngành Quản lý dự án</i> )	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	
20	GSA21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
21	GSA22	Khai thác vận tải ( <i>Chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị</i> )	7840101	Khai thác vận tải	80	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
22	GSA23	Kinh tế vận tải ( <i>Chuyên ngành Kinh tế vận tải thủy bộ</i> )	7840104	Kinh tế vận tải	60	PT1, PT3	A00, A01, C01, D01	
<b>2. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch - bán dẫn</b>								
23	GSA06	Kỹ thuật máy tính ( <i>theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn</i> )	7480106	Kỹ thuật máy tính	55	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
24	GSA13BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông ( <i>Chuyên ngành Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp</i> )	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- Đáp ứng yêu cầu về chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT
<b>3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt hiện đại</b>								
25	GSA18DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông ( <i>Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i> )	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	-PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên;
26	GSA14DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ( <i>Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại</i> )	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	- Đáp ứng yêu cầu chuẩn CTĐT về đường sắt theo quy định của Bộ GD&ĐT
<b>4. Các chương trình đào tạo chất lượng cao</b>								
27	GSA08QT	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ( <i>Chương trình CLC Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh</i> )	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, D01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Ghi chú (Điều kiện xét tuyển bổ sung)
28	GSA18QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt - Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	PT3, thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
29	GSA11QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC kỹ thuật ô tô)	7520130	Kỹ thuật ô tô	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, C01, X06	

**Ghi chú:** Tổ hợp xét tuyển:

**A00:** Toán, Vật lý, Hóa học

**A01:** Toán, Vật lý, Tiếng Anh

**B00:** Toán, Hóa học, Sinh học

**D09:** Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

**D07:** Toán, Hóa học, Tiếng Anh

**D01:** Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

**C01:** Toán, Ngữ văn, Vật lý

**D10:** Toán, Địa lý, Tiếng Anh

**V00:** Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật

**V01:** Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật

**D03:** Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

**X06:** Toán, Vật lý, Tin học

## 5. Các thông tin cần thiết khác

**5.1. Nguồn tuyển:** Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15.00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

### 5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học GTVT lấy điểm trúng tuyển theo từng mã xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp trong cùng một mã xét tuyển.

**5.3. Điểm ưu tiên, điểm cộng:** Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### - Điều kiện ưu tiên trong xét tuyển

+ *Ưu tiên theo đối tượng xét tuyển và khu vực xét tuyển:* Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT;

+ *Ưu tiên theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học GTVT:* Cụ thể như sau:

\* Thí sinh đoạt giải nhất/nhì/ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

\* Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên (được cấp sau ngày 30/6/2024);

**Bảng điểm cộng dành cho các thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập như sau:**

TT	Nội dung	Điểm cộng (theo thang điểm 30)
1	Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố	1.00
2	Thí sinh đoạt giải nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố	0.75
3	Thí sinh đoạt giải ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố	0.50
4	Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 7.0 trở lên	1.50
5	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6.5	1.25
6	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 6.0	1.00
7	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 5.5	0.75
8	Thí sinh có chứng chỉ IELTS 5.0	0.50

**Lưu ý:** Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (kể cả điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực và điểm cộng) không vượt quá 30 điểm (theo thang 30 điểm).

### 5.4. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo:

Trong quá trình đào tạo sinh viên được chọn chương trình cử nhân hoặc kỹ sư, chuyên ngành (đối với các ngành xét tuyển có nhiều chuyên ngành đào tạo) của ngành theo học. Đối với các chương trình liên kết quốc tế, nếu có nguyện vọng, các thí sinh đã trúng tuyển vào Trường được phép chuyển sang học các chương trình liên kết quốc tế (nếu đủ điều kiện trúng tuyển vào các chương trình này).

### 5.5. Các thông tin khác

- Trường xét tuyển theo mã xét tuyển theo nguyên tắc lấy tổng điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến chỉ tiêu được phân bổ theo mã xét tuyển, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã đủ điều kiện trúng tuyển nguyện vọng xếp trên sẽ không được xét tuyển vào các nguyện vọng xếp phía dưới;

- Tổng điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân;

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

### **5.5.1. Với ngành Kiến trúc**

Ngành Kiến trúc, khi sử dụng phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và phương thức xét kết hợp kết quả học bạ THPT và điều kiện về điểm thi tốt nghiệp năm 2026, với tổ hợp V00 và V01, thí sinh dùng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật năm 2026 từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển sẽ nộp điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật cho Nhà trường theo Thông báo được đăng tải trên trang thông tin tuyển sinh: [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn) (với mã xét tuyển GHA) và [tuyensinh.utc2.edu.vn](http://tuyensinh.utc2.edu.vn) (với mã xét tuyển GSA).

### **5.5.2. Với các thí sinh đã hoàn thành chương trình học dự bị đại học năm học 2025-2026.**

Với các thí sinh đã hoàn thành chương trình học dự bị đại học năm học 2025-2026 (tại các Trường đào tạo dự bị đại học) có nguyện vọng xét chuyển đại học, điểm xét chuyển là tổng điểm tổng kết của ba môn thi cuối khóa học tại Trường đào tạo dự bị đại học (thuộc một tổ hợp xét tuyển). Tổng điểm xét của các thí sinh phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học GTVT. Nhà trường sẽ thông báo chi tiêu riêng theo ngành cho các thí sinh diện này trên cơ sở đề nghị của các Trường đào tạo dự bị và khả năng đáp ứng của Trường Đại học GTVT.

## **6. Tổ chức tuyển sinh**

### **6.1. Thời gian và hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)**

- **Đối với tất cả các phương thức xét tuyển:** Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;

- **Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026** có nguyện vọng **đăng ký xét tuyển theo PT2** và các thí sinh có sử dụng các minh chứng để được hưởng **điểm cộng** (theo bảng tại mục 1.5.2), các thí sinh nộp **điểm môn Vẽ Mỹ thuật:** Thí sinh đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn) (với mã xét tuyển GHA) và [tuyensinh.utc2.edu.vn](http://tuyensinh.utc2.edu.vn) (với mã xét tuyển GSA).

Thời gian nộp hồ sơ từ 22/5/2026 đến 20/6/2026 (theo thông báo chi tiết của Nhà trường);

- **Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình liên kết quốc tế:** Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình liên kết quốc tế không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT, thí sinh sẽ tham gia xét tuyển, phỏng vấn và kiểm tra trình độ tiếng Anh (theo Thông báo riêng của Nhà trường).

- **Đối với thí sinh xét tuyển thẳng:** Thí sinh xét tuyển thẳng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh qua bưu điện tới tại Trường Đại học GTVT (mã tuyển sinh GHA) hoặc tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (mã tuyển sinh GSA).

Thời gian nộp: từ 01/6/2026 đến 20/6/2026 (với hồ sơ gửi chuyển phát nhanh qua bưu điện, sẽ căn cứ theo dấu của bưu điện).

- **Các lưu ý với thí sinh trong quá trình cung cấp thông tin phục vụ xét tuyển:**

+ Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất.

+ Thí sinh xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến tại trang thông tin tuyển sinh [tuyensinh.utc.edu.vn](http://tuyensinh.utc.edu.vn) (với mã xét tuyển GHA) và [tuyensinh.utc2.edu.vn](http://tuyensinh.utc2.edu.vn) (với mã xét tuyển GSA);

+ Thí sinh phải đảm bảo thông tin đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Trường và hệ thống của Bộ GD&ĐT là trùng khớp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã khai;

+ Trường Đại học GTVT xét tuyển dựa trên dữ liệu thí sinh đã cung cấp và xác nhận trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Thí sinh phải kiểm tra kỹ dữ liệu của cá nhân trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT và hệ thống xét tuyển của Trường (nếu có). Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Nhà trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh. Nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT hoặc của Trường (nếu có) thì thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm.

## **6.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo bất kỳ tổ hợp, phương thức xét tuyển nào cũng phải đáp ứng: Tổng điểm xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy đổi tại mục 3;

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 2, cần đáp ứng thêm điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường quy định tại mục 2.2.

**7. Chính sách ưu tiên:** Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

**7.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

### **7.2. Xét tuyển thẳng**

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi (bảng mục 2.1), và đáp ứng yêu cầu về môn học bậc THPT quy định tại bảng mục 4.

### **7.3. Ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải (bảng mục 2.1); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Cụ thể như sau:

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường;

- Được cộng 01 điểm vào tổng điểm xét tuyển, lưu ý: tổng tất cả điểm cộng không vượt quá 03 điểm (theo thang điểm 30) và không vượt quá tổng điểm tối đa là 30 điểm.

### **7.4. Thưởng điểm trong xét tuyển**

Thí sinh có thành tích cao trong học tập sẽ được thưởng điểm (cộng điểm) vào tổng điểm xét tuyển, áp dụng với tất cả 4 phương thức xét tuyển. Chi tiết xem tại bảng trong mục 5.3.

## **8. Mức dịch vụ tuyển sinh**

**8.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT:**

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**8.2. Đối với hồ sơ đăng ký trực tuyến** trên cổng tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: *tuyensinh.utc.edu.vn* (với mã xét tuyển GHA) và *tuyensinh.utc2.edu.vn* (với mã xét tuyển GSA).

Mức thu lệ phí: 50.000 đồng/hồ sơ.

Phương thức thu: chuyển khoản tới tài khoản của Nhà trường (chi tiết xem hướng dẫn tại *tuyensinh.utc.edu.vn* (với mã xét tuyển GHA) và *tuyensinh.utc2.edu.vn* (với mã xét tuyển GSA)).

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh:** Nhà trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

## **10. Các nội dung khác**

### **10.1. Học phí dự kiến:**

Năm 2026, Nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án tự chủ, theo đó nhà trường là đơn vị tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên, học phí sẽ thu trên cơ sở Nghị định 238/NĐ-CP và định mức kinh tế kỹ thuật được xây dựng. Do đó, mức học phí dự kiến năm học 2026-2027 cho khóa mới tuyển sinh năm 2026 (với các chương trình đào tạo chuẩn) trong khoảng từ 2.400.000đ/tháng đến 2.560.000đ/tháng tùy theo các khối ngành khác nhau.

### **10.2. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:**

*Các chương trình đào tạo chuẩn và các chương trình tiên tiến, chất lượng cao:*

Đợt 1: Từ tháng 5/2026 đến hết tháng 9/2026;

Đợt 2: Sẽ thông báo sau nếu đợt 1 chưa tuyển đủ chỉ tiêu.

*Các chương trình liên kết quốc tế:* Theo thông báo riêng của Nhà trường.

## 11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

### 11.1. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội, mã trường GHA

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	KQ thi THPT	60	58	25.33/30	40	36	24.10/30
					HB THPT			26.88/30			26.71/30
					ĐGNL			89.77/150			---
2	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	KQ thi THPT	85	81	25.15/30	85	86	25.19/30
					HB THPT			26.76/30			27.87/30
					ĐGTD			---			53.21/100
					ĐGNL			88.69/150			----
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	100	97	25.41/30	110	106	25.10/30
					HB THPT			26.94/30			27.84/30
					ĐGTD			---			52.06/100
					ĐGNL			90.25/150			---
4	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	50	50	22.63/30	50	55	23.96/30
					HB THPT			25.08/30			27.04/30
					ĐGTD			---			52.64/100
					ĐGNL			77.94/150			---
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT	60	60	25.86/30	55	58	25.46/30
					HB THPT			27.23/30			28.23/30
					ĐGTD			---			51.49/100
					ĐGNL			92.93/150			---
6	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	100	102	25.41/30	110	110	25.20/30
					HB THPT			26.93/30			27.80/30
					ĐGTD			---			51.19/100
					ĐGNL			90.22/150			---
7	7340301 QT	Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	90	81	21.15/30	95	100	23.51/30
					HB THPT			24.09/30			26.17/30
					ĐGTD			---			50.00/100
					ĐGNL			72.75/150			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
8	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	KQ thi THPT	70	67	24.15/30	70	68	23.91/30
					HB THPT			26.09/30			26.89/30
					ĐGTD			57.14/100			50.34/100
9	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	KQ thi THPT	60	60	24.35/30	70	61	25.41/30
					Kết hợp			---			28.18/30
					ĐGTD			57.70/100			58.34/100
10	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	KQ thi THPT	90	92	23.95/30	40	40	24.55/30
					HB THPT			---			28.51/30
					ĐGTD			56.57/100			54.06/100
					ĐGNL			83.07/150			---
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	210	206	23.70/30	260	277	25.41/30
					Kết hợp			---			28.08/30
					ĐGTD			55.89/100			57.58/100
12	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình chất lượng cao Công nghệ thông tin Việt - Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	90	90	23.10/30	100	100	24.40/30
					HB THPT			25.39/30			27.94/30
					ĐGTD			54.47/100			51.35/100
13	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông	KQ thi THPT	50	46	21.44/30	50	58	23.37/30
					HB THPT			24.28/30			26.68/30
					ĐGTD			51.00/100			---
14	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	100	98	27.52/30	110	113	26.45/30
					HB THPT			28.34/30			---
					Kết hợp			---			28.80/30
					ĐGTD			---			59.91/100
					ĐGNL			102.95/150			---
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	150	150	25.95/30	150	155	24.93/30
					HB THPT			27.29/30			27.21/30
					ĐGTD			63.29/100			53.26/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
16	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	90	88	22.78/30	90	94	23.84/30
					HB THPT			25.18/30			26.13/30
					ĐGTD			53.80/100			50.04/100
17	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	70	71	24.93/30	80	82	25.66/30
					Kết hợp			---			27.58/30
					ĐGTD			59.30/100			56.16/100
18	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	KQ thi THPT	70	70	24.71/30	80	77	24.25/30
					HB THPT			26.46/30			26.07/30
					ĐGTD			58.68/100			50.08/100
19	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	150	143	23.82/30	165	169	23.86/30
					HB THPT			25.87/30			25.87/30
					ĐGTD			56.22/100			50.49/100
20	7520116 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	45	43	22.63/30	---	---	---
					HB THPT			25.08/30			---
					ĐGTD			53.49/100			---
21	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	160	170	23.66/30	190	195	25.35/30
					Kết hợp			---			27.22/30
					ĐGTD			55.78/100			56.14/100
22	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	80	83	23.88/30	110	124	24.63/30
					HB THPT			---			27.45/30
					ĐGTD			56.39/100			51.37/100
					ĐGNL			82.76/150			---
23	7520201 DS	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, Đường sắt đô thị)	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	45	44	23.39/30	---	---	---
					HB THPT			25.58/30			---
					ĐGTD			55.07/100			---
24	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	200	200	23.67/30	205	205	25.15/30
					HB THPT			---			27.83/30
					ĐGTD			55.80/100			53.64/100
					ĐGNL			81.80/150			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
25	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	130	131	25.42/30	130	134	25.89/30
					Kết hợp			---			28.10/30
					ĐGTD			61.12/100			56.79/100
					ĐGNL			90.30/150			---
26	7520216 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	45	48	24.39/30	---	---	---
					HB THPT			26.25/30			
					ĐGTD			57.80/100			
27	7520216 GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	40	39	25.56/30	40	42	22.80/30
					HB THPT			27.03/30			26.20/30
					ĐGTD			61.69/100			---
28	7520107	Kỹ thuật robot	7520107	Kỹ thuật robot	KQ thi THPT	40	41	24.20/30	60	57	25.15/30
					HB THPT			---			27.88/30
					ĐGTD			57.28/100			54.53/100
					ĐGNL			84.22/150			----
29	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	KQ thi THPT	50	53	21.38/30	50	50	22.25/30
					HB THPT			24.24/30			25.94/30
					ĐGTD			50.87/100			---
30	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	50	43	23.52/30	40	41	21.60/30
					HB THPT			25.67/30			26.27/30
31	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	KQ thi THPT	50	49	22.62/30	50	54	23.28/30
					HB THPT			25.07/30			26.65/30
					ĐGTD			53.47/100			----
32	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	210	219	22.44/30	210	216	23.19/30
					HB THPT			24.95/30			25.56/30
					ĐGTD			53.09/100			50.47/100
33	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	60	67	19.71/30	50	53	21.40/30
					HB THPT			23.13/30			24.96/30
					Kết hợp			---			---
					ĐGTD			47.39/100			50.00/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
34	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	KQ thi THPT	50	49	20.48/30	40	38	21.15/30
					HB THPT			23.64/30			24.80/30
					ĐGTD			48.99/100			---
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	600	629	17.94/30	500	570	21.15/30
					HB THPT			21.95/30			23.08/30
					ĐGTD			43.66/100			50.09/100
36	7580205 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành đường sắt tốc độ cao)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	45	48	22.47/30	---	---	---
					HB THPT			24.97/30			
					ĐGTD			53.16/100			
37	7580205 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Pháp)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	30	30	20.01/30	---	---	20.50/30
					HB THPT			23.33/30			24.62/30
					ĐGTD			48.02/100			50/100
38	7580205 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	40	39	17.25/30	70	66	20.50/30
					HB THPT			21.49/30			24.62/30
					ĐGTD			42.20/100			50/100
39	7580205 QT3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình chất lượng cao Công trình Giao thông đô thị Việt - Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	30	23	16.19/30	---	---	20.50/30
					HB THPT			20.78/30			24.62/30
					ĐGTD			39.96/100			50/100
40	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	KQ thi THPT	50	54	22.28/30	50	60	22.65/30
					HB THPT			24.84/30			25.53/30
					ĐGTD			52.75/100			---
41	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	110	113	24.08/30	125	129	24.45/30
					HB THPT			26.04/30			26.75/30
					ĐGTD			---			52.62/100
					ĐGNL			83.65/150			---
42	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	50	48	20.52/30	50	53	22.85/30
					HB THPT			23.67/30			25.42/30
					ĐGTD			---			51.32/100
					ĐGNL			70.57/150			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
43	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	60	58	23.24/30	65	65	23.93/30
					HB THPT			25.48/30			26.56/30
					ĐGNL			80.06/150			---
44	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	50	28	16.36/30	45	44	21.35/30
					HB THPT			20.89/30			25.12/30
					ĐGTD			---			50/100
					ĐGNL			57.65/150			---
45	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	100	98	24.02/30	100	114	24.30/30
					HB THPT			26.00/30			27.29/30
					ĐGTD			---			50.00/100
					ĐGNL			83.38/150			---
46	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	120	120	24.99/30	155	161	25.07/30
					HB THPT			26.65/30			26.59/30
					ĐGTD			---			50.59/100
					ĐGNL			87.82/150			---
47	7840101 DS	Khai thác vận tải (chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	60	60	21.29/30	---	---	---
					HB THPT			24.19/30			
					ĐGNL			73.25/150			
48	7840104	Kinh tế vận tải	7840104	Kinh tế vận tải	KQ thi THPT	155	153	25.07/30	155	162	25.01/30
					HB THPT			26.70/30			27.20/30
					ĐGTD			---			50.35/100
					ĐGNL			88.17/150			---

### 11.2. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM, mã trường GSA

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	80	72	23.52/30	80	79	23.56/30
					HB THPT			25.67/30			26.20/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			756.89/1200			760/1200
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	KQ thi THPT	50	51	25.86/30	40	47	24.59/30
					HB THPT			27.23/30			27.36/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			871.79/1200			---
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT	50	53	24.30/30	50	51	24.07/30
					HB THPT			26.19/30			27.13/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			794.44/1200			---
4	7340301	Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	70	64	23.18/30	70	68	23.95/30
					HB THPT			25.44/30			26.40/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			742.47/1200			735/1200
5	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	KQ thi THPT	50	50	23.86/30	---	---	---
					HB THPT			25.90/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			773.26/1200			---
6	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	100	94	24.76/30	90	93	24.73/30
					HB THPT			26.50/30			27.55/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			816.59/1200			800/1200
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	100	84	27.38/30	100	99	25.86/30
					HB THPT			28.25/30			27.99/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			949.33/1200			890/1200

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
8	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	50	52	25.50/30	50	53	24.45/30
					HB THPT			26.99/30			26.24/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			853.43/1200			---
9	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	70	71	24.02/30	50	50	23.81/30
					HB THPT			26.00/30			25.21/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			780.96/1200			---
10	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	90	90	24.42/30	90	92	24.49/30
					HB THPT			26.27/30			26.82/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			800.22/1200			760/1200
11	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT)	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	70	72	24.58/30	50	53	24.06/30
					HB THPT			26.38/30			25.89/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			807.93/1200			---
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	90	91	24.2/30	80	86	24.35/30
					HB THPT			26.12/30			25.40/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			789.63/1200			---
13	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành: Tự động hoá)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	90	90	25.7/30	80	80	24.87/30
					HB THPT			27.12/30			26.64/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			863.63/1200			815/1200
14	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	60	55	22.12/30	60	60	22.05/30
					HB THPT			24.74/30			24.84/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			698.84/1200			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
15	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	KQ thi THPT	50	22	15.06/30	---	---	---
					HB THPT			20.02/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			449.91/1200			---
16	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	170	171	21.34/30	170	163	21.25/30
					HB THPT			24.22/30			24.26/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			666.74/1200			690/1200
17	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	140	178	19.76/30	170	175	20.00/30
					HB THPT			23.16/30			21.53/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			601.7/1200			660/1200
18	7580205-DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	50	50	21.46/30	---	---	---
					HB THPT			24.30/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			671.68/1200			---
19	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	40	31	15.12/30	---	---	---
					HB THPT			20.06/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			451.81/1200			---
20	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	100	99	22.04/30	100	102	22.75/30
					HB THPT			24.68/30			24.97/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			695.55/1200			---
21	7580302	Quản lý xây dựng (chuyên ngành: Quản lý dự án)	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	60	59	21.14/30	50	52	22.15/30
					HB THPT			24.08/30			24.87/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			658.51/1200			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành xét tuyển	Mã chương trình ĐT, ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
22	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	60	52	22.48/30	60	53	22.85/30
					HB THPT			24.98/30			25.40/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			713.66/1200			---
23	7840101	Khai thác vận tải (chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	80	69	25.78/30	60	59	25.33/30
					HB THPT			27.18/30			26.97/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			867.71/1200			785/1200
24	7840104	Kinh tế vận tải (chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ)	7840104	Kinh tế vận tải	KQ thi THPT	50	46	25.46/30	---	---	---
					HB THPT			26.96/30			---
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			851.38/1200			---

**Cán bộ tuyển sinh**

**PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa**  
Điện thoại: 0904.463.246  
Email: nthoaly@utc.edu.vn

*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS. Lê Hoài Đức**

